

-(으)ㄴ진대

nếu đã là như thế, thì

Thừa nhận một tiền đề bằng giọng văn cổ và rút ra kết luận từ đó. Là dạng cổ điển của “bởi lẽ đã ... thì”.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ진대	그러하다 → 그러할진대
Kết thúc bằng phụ âm	-을진대	있다 → 있을진대
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들진대
Biến thể rút gọn	-(으)ㄴ진덴	그러할진덴
Mệnh đề sau	kết luận hoặc mệnh lệnh	어찌 달리 하겠는가
Nếu là nhượng bộ	-(으)ㄴ지라도	어려울지라도

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn khi có ㄴ: 만들다 thành 만들진대. Nó được viết liền, và 진덴 là một biến thể rút gọn.

Mệnh đề đầu nêu một tiền đề được coi là hiển nhiên; mệnh đề sau rút ra kết luận hoặc lời khuyên răn theo sau đó: 이치가 그러할진대 어찌 달리 하겠는가.

Mệnh đề sau thường là câu hỏi tu từ hoặc mệnh lệnh — văn phong cổ điển ưa dùng các đuôi đó đi cùng nhau.

So với -(으)ㄴ지라도, vốn nhượng bộ rồi vượt qua, -(으)ㄴ진대 chấp nhận tiền đề và lập luận dựa trên nó. Hai dạng trông giống nhau nhưng làm công việc ngược nhau.

Ví dụ trong câu

- 1 이치가 그러할진대 어찌 달리 하겠는가.
Đạo lý đã là như vậy, thì há lại có thể làm khác sao?
- 2 뜻이 있을진대 반드시 길이 있으리라.
Nếu đã có chí, ắt sẽ có đường.
- 3 사람이 바를진대 그림자가 굽을 리 없다.
Nếu con người đã ngay thẳng, thì cái bóng không thể cong.
- 4 배움을 귀히 여길진대 스승을 공경할 일이다.
Nếu đã coi trọng việc học, thì phải tôn kính người thầy.
- 5 손수 만들진대 그 정성을 어찌 값으로 매기랴.
Nếu đã làm bằng tay, thì sự tâm huyết ấy sao định giá được?
- 6 근본이 굳을진대 흔들릴 까닭이 없다.
Nếu gốc rễ đã vững chắc, thì không có lý do gì để dao động.

So sánh với

-(으)ㄴ지라도
Cặp cần phân biệt rõ. 지라도 nhượng bộ một điều rồi vẫn tiếp tục; 진대 chấp nhận một tiền đề và lập luận từ đó.

어려울지라도 하겠다. (dù có khó) / 그러할진대 달리 할 수 없다. (đã là như vậy, nên)

-(으)ㄴ즉
Cả hai đều cổ và đều lập luận từ một điều đã cho. 은즉 nêu điều đang là; 진대 giả định nó để phục vụ lập luận.

그러한즉 이해하시라. (bởi sự thế là vậy) / 그러할진대 어찌 달리 하랴. (nếu đã là vậy)

-(으)면
Dạng điều kiện hiện đại, dùng được ở mọi nơi. 진대 đánh dấu câu mang tính cổ điển và chờ đợi một kết luận có sức nặng.

뜻이 있으면 길이 있다. (hiện nay) / 뜻이 있을진대 길이 있으리라. (cổ điển)

Lưu ý

- ✗ 손수 만들을진대 값을 따질 수 없다.
- 손수 만들진대 값을 따질 수 없다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 어려울진대 그래도 하겠다.
- 어려울지라도 그래도 하겠다.
Để nhượng bộ một khó khăn rồi vượt qua, đuôi đúng là -(으)ㄴ지라도. 진대 lập luận dựa trên tiền đề chứ không đi ngược lại nó.
- ✗ 야, 시간 있을진대 커피 마시자.
- 야, 시간 있으면 커피 마시자.
-(으)ㄴ진대 mang tính cổ điển. Trong hội thoại, -(으)면 là dạng tự nhiên.